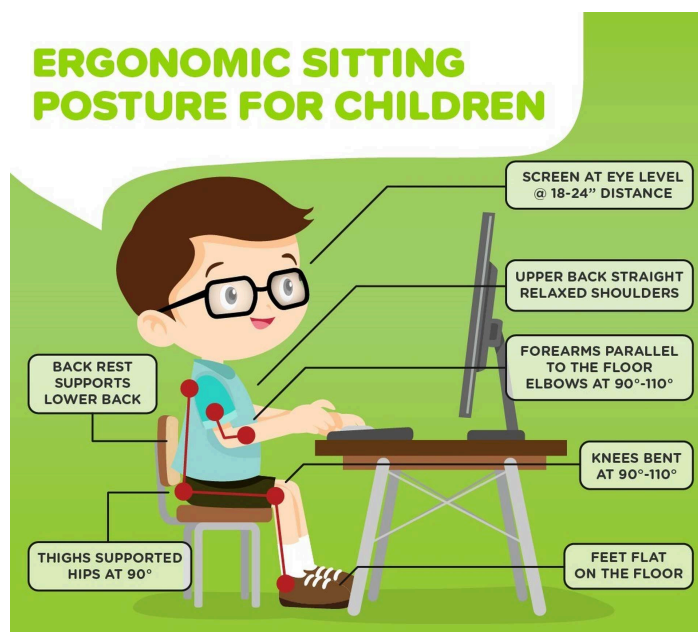


Összefoglaló: Digitális eszközök használata / Tóm tắt: Sử dụng các thiết bị kỹ thuật số



Használd az eszközöket okosan és biztonságosan! / Hãy sử dụng các thiết bị một cách thông minh và an toàn!

1. Mik azok a digitális eszközök?	1. Thiết bị kỹ thuật số là gì?
A digitális eszközök (számítógép, tablet, okostelefon) megkönnyítik a tanulást és a kapcsolattartást.	Các thiết bị kỹ thuật số (máy tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh) giúp việc học tập và giữ liên lạc trở nên dễ dàng hơn.
2. Biztonságos használat	2. Sử dụng an toàn
• Áram: Soha ne nyúlj az eszközökhöz vizes kézzel! • Segítség: Ha a gép furcsán működik, azonnal szólj egy felnőttnek!	• Điện: Không bao giờ chạm vào thiết bị khi tay đang ướt! • Hỗ trợ: Nếu máy hoạt động lạ thường, hãy báo ngay cho người lớn!

3. Be- és kikapcsolás	3. Bật và tắt máy
1. Kapcsold be a monitort! 2. Nyomd meg a gépházon a Power gombot! 3. Jelentkezz be a fiókodba!	4. Bật màn hình! 5. Nhấn nút Nguồn (Power) trên thân máy! 6. Đăng nhập vào tài khoản của bạn!
4. Egészség és testtartás	4. Sức khỏe và tư thế
Ülj egyenes háttal, a monitor legyen szemmagasságban! Tarts szünetet, hogy pihenjen a szemed!	Ngồi thẳng lưng, màn hình phải ở ngang tầm mắt! Hãy nghỉ giải lao để mắt được thư giãn!

Ellenőrzés / Kiểm tra:

Írd le a kedvenc digitális eszközöd nevét mindkét nyelven! / Hãy viết tên thiết bị kỹ thuật số yêu thích của bạn bằng cả hai ngôn ngữ!

Név: _____ Dátum: _____

Feladatkártyák 1-10: Digitális eszközök használata / Thẻ nhiệm vụ 1-10: Sử dụng thiết bị kỹ thuật số

Olvasd el a kártyákat és válaszolj a kérdésekre magyarul és vietnámiul! / Hãy đọc các thẻ và trả lời câu hỏi bằng tiếng Hungary và tiếng Việt!

1. kártya  A digitális eszközök között vannak olyanok, amiket könnyen magunkkal vihetünk. Sorolj fel három hordozható eszközt!	Thẻ 1  Trong số các thiết bị kỹ thuật số, có những loại chúng ta có thể dễ dàng mang theo bên mình. Hãy liệt kê ba thiết bị di động!
2. kártya  Az asztali számítógép több részből áll. Mi a különbség a monitor és a gépház feladata között?	Thẻ 2  Máy tính để bàn gồm nhiều bộ phận. Sự khác biệt giữa nhiệm vụ của màn hình và thân máy là gì?
3. kártya  Melyik eszközt használjuk, ha a képernyőn lévő rajzot papíron is szeretnénk látni?	Thẻ 3  Chúng ta sử dụng thiết bị nào nếu muốn xem bản vẽ trên màn hình ở trên giấy?

4. kártya 	Thẻ 4 
Írd le a számítógép bekapcsolásának helyes sorrendjét (1-4)! Mi az utolsó lépés?	Hãy viết thứ tự đúng để bật máy tính (1-4)! Bước cuối cùng là gì?
5. kártya 	Thẻ 5 
Mi az az egérmutató (kurzor), és hogyan tudod mozgatni a képernyőn?	Con trỏ chuột là gì và làm thế nào bạn có thể di chuyển nó trên màn hình?
6. kártya 	Thẻ 6 
Mit jelent a „kattintás” és a „dupla kattintás”? Mire használjuk őket?	"Nhấp chuột" và "nhấp đúp chuột" có nghĩa là gì? Chúng ta sử dụng chúng để làm gì?

7. kártya  Melyik billentyűt használjuk, ha nagybetűt szeretnénk írni? Keresd meg a billentyűzeten!	Thẻ 7  Chúng ta sử dụng phím nào nếu muốn viết chữ hoa? Hãy tìm nó trên bàn phím!

8. kártya 	Thẻ 8 
Mire való az Enter billentyű gépelés közben? Mi történik, ha megnyomod?	Phím Enter dùng để làm gì khi đang gõ văn bản? Điều gì xảy ra khi bạn nhấn nó?
9. kártya 	Thẻ 9 
Miért veszélyes vizes kézzel hozzányúlni a számítógéphez vagy a kábelekhez?	Tại sao việc chạm vào máy tính hoặc dây cáp bằng tay ướt lại nguy hiểm?
10. kártya 	Thẻ 10 
Hogyan kell helyesen ülni a gép előtt? Írj le két fontos szabályt!	Ngồi trước máy tính thế nào cho đúng? Hãy viết ra hai quy tắc quan trọng!

ERGOLAND
Comfort for Life

Ülj helyesen a gép előtt! / Hãy ngồi đúng tư thế trước máy tính!

Név: _____ Dátum: _____

Feladatkártyák 11-20: Digitális írástudás és biztonság / Thẻ nhiệm vụ 11-20: Kiến thức kỹ thuật số và an toàn

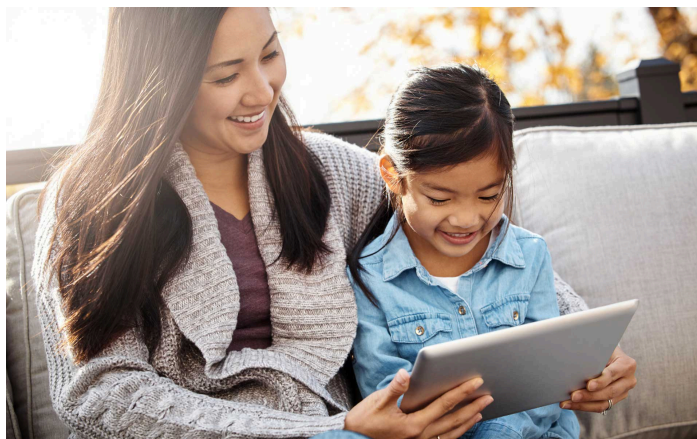
Olvasd el a kártyákon lévő feladatokat magyarul és vietnámiul, majd válaszolj rájuk! /
Hãy đọc các nhiệm vụ trên thẻ bằng tiếng Hungary và tiếng Việt, sau đó trả lời chúng!

11. kártya: Böngésző megnyitása 🌐 Melyik ikonra kattintasz az asztalon, ha szeretnél az interneten keresni? Írd le a nevét!	Thẻ 11: Mở trình duyệt 🌐 Bạn nhấp vào biểu tượng nào trên màn hình nền nếu muốn tìm kiếm trên internet? Hãy viết tên của nó!
12. kártya: Biztonságos keresés 🔍 Ha internetezés közben valami furcsát vagy ijesztőt látsz, mit kell tenned azonnal?	Thẻ 12: Tìm kiếm an toàn 🔍 Nếu bạn thấy điều gì đó lạ hoặc đáng sợ khi lướt internet, bạn nên làm gì ngay lập tức?
13. kártya: Ikonok felismerése 📁 Mire való a „Mappa” ikon a számítógépen? Hogyan segít a rendszerezésben?	Thẻ 13: Nhận biết biểu tượng 📁 Biểu tượng "Thư mục" trên máy tính dùng để làm gì? Nó giúp sắp xếp như thế nào?

14. kártya: Billentyűkombinációk  Melyik két billentyűt kell egyszerre megnyomni a másoláshoz (Copy) és a beillesztéshez (Paste)?	Thẻ 14: Tổ hợp phím  Phải nhấn đồng thời hai phím nào để sao chép (Copy) và dán (Paste)?
15. kártya: Digitális etikett 😊 Szabad-e bántó dolgokat írni másoknak az interneten? Miért fontos a kedvesség online is?	Thẻ 15: Phép lịch sự kỹ thuật số 😊 Có được viết những điều gây tổn thương cho người khác trên internet không? Tại sao sự tử tế trực tuyến lại quan trọng?
16. kártya: A jelszó titka 😬 Kinek árulhatod el a titkos jelszavadat a szüleidnek és a tanáraidnak kívül?	Thẻ 16: Bí mật mật khẩu 😬 Bạn có thể tiết lộ mật khẩu bí mật của mình cho ai ngoài cha mẹ và thầy cô giáo?

17. kártya: Mentés és bezárás  Mi történik a munkáddal, ha elfelejtetted elmenteni, mielőtt bezárod a programot?	Thẻ 17: Lưu và đóng  Điều gì sẽ xảy ra với công việc của bạn nếu bạn quên lưu trước khi đóng chương trình?
18. kártya: Kereső szavak  Ha kiscicákról szeretnél képet nézni, milyen szavakat írnál be a keresőbe?	Thẻ 18: Từ khóa tìm kiếm  Nếu bạn muốn xem hình ảnh về những chú mèo con, bạn sẽ nhập từ gì vào ô tìm kiếm?
19. kártya: Képernyőidő  Miért fontos, hogy ne tölts túl sok időt a gép előtt? Mit csinálj helyette?	Thẻ 19: Thời gian sử dụng màn hình  Tại sao việc không dành quá nhiều thời gian trước máy tính lại quan trọng? Bạn nên làm gì thay thế?

20. kártya: Segítségkérés 🙋 Mit teszel, ha elakadsz egy feladatban a számítógépen? Kihez fordulhatsz?	Thẻ 20: Yêu cầu giúp đỡ 🙋 Bạn sẽ làm gì nếu gặp khó khăn với một nhiệm vụ trên máy tính? Bạn có thể nhờ ai?



Használd az eszközöket okosan! / Hãy sử dụng các thiết bị một cách thông minh!

Válaszlap és Megoldókulcs / Phiếu trả lời và Đáp án

Kedves Tanító! Az alábbi táblázat tartalmazza a 20 feladatkártya javasolt megoldásait magyar és vietnámi nyelven. / Kính thưa Thầy Cô! Bảng dưới đây bao gồm các đáp án gợi ý cho 20 thẻ nhiệm vụ bằng tiếng Hungary và tiếng Việt.

#	Magyar (Hungarian)	Vietnámi (Tiếng Việt)
1.	Hordozható eszközök például: tablet, okostelefon, laptop, okosóra.	Các thiết bị di động ví dụ như: máy tính bảng, điện thoại thông minh, máy tính xách tay, đồng hồ thông minh.
2.	A monitor a megjelenítő eszköz, a gépház pedig a számítógép „agya”.	Màn hình là thiết bị hiển thị, còn thân máy là "bộ não" của máy tính.
3.	A nyomtatóval tudunk papírra nyomtatni.	Chúng ta có thể in ra giấy bằng máy in.
4.	A helyes sorrend: 1. Monitor, 2. Gépház Power gomb, 3. Kiegészítők, 4. Bejelentkezés.	Thứ tự đúng là: 1. Màn hình, 2. Nút nguồn trên thân máy, 3. Các thiết bị ngoại vi, 4. Đăng nhập.
5.	A kurzor az egérmutató a képernyőn, amelyet az egér mozgatásával irányítunk.	Con trỏ là dấu chỉ chuột trên màn hình, chúng ta điều khiển nó bằng cách di chuyển chuột.
6.	Kattintás: kijelölés. Dupla kattintás: program megnyitása.	Nhấp chuột: chọn. Nhấp đúp chuột: mở chương trình.
7.	A Shift billentyűt használjuk nagybetű írásához.	Chúng ta sử dụng phím Shift để viết chữ hoa.
8.	Az Enter billentyűvel új sort kezdetünk vagy jóváhagyhatunk egy parancsot.	Phím Enter dùng để bắt đầu dòng mới hoặc xác nhận một lệnh.

9.	A víz vezeti az áramot, így vizes kézzel áramütést kaphatunk.	Nước dẫn điện, vì vậy chạm tay ướt vào máy có thể bị điện giật.
10.	Egyenes hát, monitor szemmagasságban, talpak a földön.	Lưng thẳng, màn hình ngang tầm mắt, bàn chân đặt trên sàn.

#	Magyar (Hungarian)	Vietnámi (Tiếng Việt)
11.	A böngésző ikonjára (pl. Chrome) kattintunk az internetezéshez.	Chúng ta nhấp vào biểu tượng trình duyệt (ví dụ: Chrome) để truy cập internet.
12.	Azonnal szólni kell egy felnőttnek, és be kell zárni az ablakot.	Cần báo ngay cho người lớn và đóng cửa sổ đó lại.
13.	A mappa fájlok tárolására és rendszerezésére való.	Thư mục dùng để lưu trữ và sắp xếp các tệp tin.
14.	Például az ecset (rajzoláshoz) vagy a radír (javításhoz).	Ví dụ như bút vẽ (để vẽ) hoặc cục tẩy (để sửa lỗi).
15.	Nem szabad. A kedvesség segít, hogy mindenki jól érezze magát online is.	Không được. Sự tử tế giúp mọi người cảm thấy thoải mái khi trực tuyến.
16.	Csak a szüleidnek és a tanárodnak árulhatod el.	Bạn chỉ có thể tiết lộ cho bố mẹ và thầy cô giáo của mình.
17.	A mentetlen munka elveszik, ha bezárjuk a programot.	Công việc chưa lưu sẽ bị mất nếu chúng ta đóng chương trình.
18.	Például: „kiscica”, „macska fotó”.	Ví dụ: "mèo con", "ảnh con mèo".
19.	Fontos a pihenés a szemünk és a testünk egészsége miatt.	Nghỉ ngơi là quan trọng vì sức khỏe của mắt và cơ thể chúng ta.
20.	Segítséget kérek a tanártól vagy egy felnőttől.	Tôi sẽ yêu cầu sự giúp đỡ từ thầy cô giáo hoặc một người lớn.